

Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Hà Tĩnh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế Hương Sơn
Mã đơn vị: 1130261
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2025

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Đất	24.057.674		24.057.674												
1	Đất Trạm Y tế Sơn Bằng tại Thôn Trung Bằng	2.996.280		2.996.280	x											
2	Đất Trạm Y tế Sơn Bình tại Thôn 3	382.160		382.160	x											
3	Đất Trạm Y tế Sơn Hàm tại Thôn Phương Hoàng	363.000		363.000	x											
4	Đất Trạm Y tế thị trấn Phố Châu tại TDP 7	1.211.200		1.211.200	x											
5	Đất Trạm Y tế xã An Hòa Thịnh tại thôn Giếng Thị	2.525.000		2.525.000	x											
6	Đất Trạm Y tế xã Kim Hoa (Sơn Phúc cũ) tại thôn Kim Sơn	379.950		379.950	x											
7	Đất Trạm Y tế xã Klm Hoa tại Thôn Minh Giang	135.000		135.000	x											
8	Đất Trạm Y tế xã Quang Diệm tại Yên Long, xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	720.258		720.258	x											
9	Đất Trạm Y tế xã Sơn Châu tại thôn Yên Thịnh	448.341		448.341	x											
10	Đất Trạm Y tế xã Sơn Giang tại thôn 3	312.690		312.690	x											
11	Đất trạm Y tế xã Sơn Hồng tại thôn 5	216.430		216.430	x											

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Đất Trạm Y tế xã Sơn Kim 1 tại thôn Công Thương	471.360		471.360	x											
13	Đất Trạm Y tế xã Sơn Kim 2 tại thôn Chẽ Biển	399.240		399.240	x											
14	Đất Trạm Y tế xã Sơn Lâm tại thôn Lâm Bình	698.080		698.080	x											
15	Đất Trạm Y tế xã Sơn Lễ tại thôn 5	600.390		600.390	x											
16	Đất Trạm Y tế xã Sơn Lĩnh tại thôn 5	1.094.500		1.094.500	x											
17	Đất Trạm Y tế xã Sơn Long tại Thôn 2	1.087.200		1.087.200	x											
18	Đất Trạm Y tế xã Sơn Ninh tại Thôn Ninh Xá	1.391.500		1.391.500	x											
19	Đất Trạm Y tế xã Sơn Phú tại thôn Hồng Kỳ	424.320		424.320	x											
20	Đất Trạm Y tế xã Sơn Tây tại thôn Hoàng Nam	547.225		547.225	x											
21	Đất Trạm Y tế xã Sơn Tiên tại thôn Trung Tiến	283.650		283.650	x											
22	Đất Trạm Y tế xã Sơn Trà (thôn 5) tại Thôn 5, xã Sơn Trà	699.600		699.600	x											
23	Đất Trạm Y tế xã Sơn Trà tại Thôn 2, xã Sơn Trà	1.159.000		1.159.000	x											
24	Đất Trạm Y tế xã Sơn Trung tại thôn Lâm Thành	1.974.600		1.974.600	x											
25	Đất Trạm Y tế xã Sơn Trường tại thôn 3	263.500		263.500	x											
26	Đất Trạm Y tế xã Tân Mỹ Hà tại thôn Thuận Lý	1.475.600		1.475.600	x											
27	Đất Trạm Y tế xã Tây Sơn tại tổ dân phố 2	759.600		759.600	x											
28	Đất Trường tiểu học Sơn Long (cũ) tại Thôn 3 Sơn Long, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	1.038.000		1.038.000	x											

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	Nhà	36.169.884	5.943.081	20.525.991												
1	Nhà 2 tầng TYT Quang Diệm tại Thộn 4, xã Sơn Diệm	745.000			x											
2	Nhà bảo vệ (TH Sơn Long) tại thôn 3	22.000			x											
3	Nhà bếp trạm Sơn Long tại	130.000		17.277	x											
4	Nhà bếp TYT Sơn Tây tại	530.000		468.149	x											
5	Nhà bếp, nhà vệ sinh Sơn Bằng tại Thôn Trung Bằng	260.000		86.580	x											
6	Nhà cấp 4 gồm 2 phòng (TH Sơn Long) tại thôn 3	73.311			x											
7	Nhà cấp 4 gồm 4 phòng (TH Sơn Long) tại thôn 3	338.391			x											
8	Nhà hành chính trạm Sơn Lễ tại thôn 5	180.000			x											
9	Nhà kho TYT Quang Diệm tại	578.000			x											
10	Nhà làm việc 2 tầng Sơn Trà (thôn 2) tại	1.600.000		1.280.000	x											
11	Nhà làm việc 2 tầng Trạm Sơn Lĩnh tại	723.900			x											
12	Nhà làm việc 2 tầng Trạm Sơn Tiến tại		3.000.000	2.400.000	x											
13	Nhà làm việc 2 tầng TYT Sơn Tây tại	600.000			x											
14	Nhà làm việc 2 tầng TYT Sơn Trường tại	3.574.116		2.859.293	x											
15	Nhà làm việc cấp 3 sơn Long tại thôn 2	350.000		84.000	x											
16	Nhà làm việc cấp 4 Trạm Sơn Lĩnh tại	466.000		186.260	x											
17	Nhà làm việc cấp 4 TYT Sơn Long tại	80.000			x											
18	Nhà làm việc cấp 4 TYT xã Quang Diệm tại Thôn 4, Sơn Diệm	970.000		64.214	x											

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)		Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	Nhà làm việc cũ Sơn Phú tại	750.000			x											
20	Nhà làm việc mới trạm Sơn Phú tại	250.000			x											
21	Nhà làm việc Sơn Bằng (cũ) tại Thôn Trung Bằng	145.000			x											
22	Nhà làm việc Sơn Bằng (mới) tại Thôn Trung Bằng	156.000			x											
23	Nhà làm việc Sơn Bình (cũ) tại Thôn 3	700.000			x											
24	Nhà làm việc Sơn Bình (mới) tại Thôn 3	1.600.000		532.800	x											
25	Nhà làm việc Sơn Giang tại	250.000			x											
26	Nhà làm việc Sơn Hàm tại	271.284	275.081		x											
27	Nhà làm việc Sơn Hàm tại Thôn Phương Hoàng	3.023.882		2.419.106	x											
28	Nhà làm việc Sơn Kim 1 tại thôn Công Thương	1.200.000		480.000	x											
29	Nhà làm việc Sơn Lâm (cũ) tại thôn Lâm Bình	770.000		205.051	x											
30	Nhà làm việc Sơn Lâm (mới) tại thôn Lâm Bình	3.500.000		2.426.200	x											
31	Nhà làm việc Sơn Trà (thôn 5) tại	345.000			x											
32	Nhà làm việc Trạm Kim Hoa tại	2.668.000		1.920.960	x											
33	Nhà làm việc trạm Sơn Ninh tại	2.600.000		1.559.480	x											
34	Nhà làm việc Trạm Y tế Tây Sơn tại	170.000			x											
35	Nhà làm việc TYT Phố Châu 1 tại	110.000			x											
36	Nhà làm việc TYT Phố Châu 2 tại	120.000			x											
37	Nhà làm việc TYT Phố Châu 3 tại	70.000			x											
38	Nhà làm việc TYT Sơn Trung tại	5.600.000		3.360.000	x											
39	Nhà làm việc TYT xã Sơn Châu tại	320.000			x											

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
40	Nhà làm việc xã Kim Hoa (Sơn Phúc cũ) tại		2.668.000	176.622	x											
41	Nhà sản Sơn Giang tại	240.000			x											
42	Nhà Sản trạm Sơn Lễ tại thôn 5	75.000			x											
43	Nhà xe (TH Sơn Long) tại thôn 3	15.000			x											
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác	138.395														
1	Bộ máy vi tính- KT	10.800								x						
2	Máy vi tính	10.300								x						
3	Máy vi tính Asus (Dự án Bắc Trung Bộ)	11.900								x						
4	Máy vi tính Asus (Dự án Bắc Trung Bộ)	11.900								x						
5	Máy vi tính Asus (Dự án Bắc Trung Bộ)	11.900								x						
6	Máy vi tính Dell	10.950								x						
7	Máy vi tính Dell INS 3647ST	12.700								x						
8	Máy vi tính Dell Opitipt (CD)	19.115								x						
9	Máy vi tính Đông Nam Á	12.400								x						
10	Máy vi tính HP	14.530								x						
11	Máy vi tính Sam sung	11.900								x						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Nguyễn Nhung Huyền

Ngày 21 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Nhật Thành